

中華科技大學 四技日間部 電機與資訊工程系 四年制產學合作學士海外青年技術訓練班 課程規劃表(115學年度入學)

TRƯỜNG ĐHKT TRUNG HOA LỚP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 4 NĂM BẰNG KẾ HOẠCH MÔN HỌC KHOA ĐIỆN TỬ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN LỚP CHUYÊN BAN HỢP TÁC QUỐC TẾ - TÂN HƯỚNG NAM(Năm Học 115)

115年4月9日114學年度第2學期第1次系課程發展委員會通過
115年4月27日114學年度第2學期第1次院課程發展委員會通過
115年5月4日114學年度第2學期第1次校課程發展委員會通過

第一學年/Năm đầu tiên						第二學年/Second Academic Year Năm Thứ 2				第三學年/Third Academic Year Năm thứ 3				第四學年/Forth Academic Year Năm thứ 4								學分數 Học Phần	時數 Số Tiết		
科 目 Môn Học		第一學期 Học kỳ 1 First Semester		第二學期 Học kỳ 2 Second Semester		科 目 Môn Học		第一學期 Học kỳ 1 First Semester		第二學期 Học kỳ 2 Second Semester		科 目 Môn Học		第一學期 Học kỳ 1 First Semester		第二學期 Học kỳ 2 Second Semester		科 目 Môn Học		第一學期 Học kỳ 1 First Semester				第二學期 Học kỳ 2 Second Semester	
		學分 Học Phần	時數 Số tiết	學分 Học Phần	時數 Số tiết			學分 Học Phần	時數 Số tiết	學分 Học Phần	時數 Số tiết			學分 Học Phần	時數 Số tiết	學分 Học Phần	時數 Số tiết			學分 Học Phần	時數 Số tiết			學分 Học Phần	時數 Số tiết
學校必修 (通識科目) Courses Required by the University Môn học bắt buộc của trường (môn học giáo dục đại cương)"	初級華語(一)(二)/Tiếng Trung sơ cấp (I)(II)	4	8	4	8	進階華語(一)(二)/Tiếng Trung nâng cao (I)(II)	2	4	2	4														24	40
	初級華語會話(一)(二)/Hội thoại tiếng Trung cơ bản (I)(II)	1	2	1	2	進階華語會話(一)(二)/Hội thoại tiếng Trung nâng cao (I)(II)	1	2	1	2															
	生活英文(一)(二)/Tiếng Anh hằng ngày (I) (II)	2	2	2	2	實用英文/Tiếng Anh thực tế (I)(II)	2	2	/	/															
						進階英文	/	/	2	2															
	小計/tổng phụ	7	12	7	12	小計/tổng phụ	5	8	5	8	小計/tổng phụ					小計/tổng phụ									
學系必修 (專業科目) Courses Required by the Department "Môn học bắt buộc của ngành (môn học chuyê n ngành)"	職場倫理/Đạo đức nơi làm việc	2	2	/	/	產業實習(一)(二)/Thực tập tại doanh nghiệp (I)(II)	6	24	6	24	產業實習(三)/Thực tập công nghiệp (III)	6	24	/	/									63	117
	基礎電學/Điện học Cơ bản	3	3	/	/	電子學(一)(二)/Điện tử học(1)(2)	3	3	3	3	工業配電與工程估價/Phân phối điện công nghiệp và dự toán công trình	3	3	/	/										
	機電工程實務概論/Tổng quan thực tiễn về kỹ thuật cơ điện	3	3	/	/	機電整合應用技術及可程式控制/Công nghệ ứng dụng tích hợp cơ điện và điều khiển lập trình	/	/	2	2	電力電子學/Điện tử công suấtKỹ thuật đi dây và lắp đặt hệ thống điện trong nhà	3	3	/	/										
	AUTOCAD工程繪圖(一)(二)/Vẽ kỹ thuật bằng AUTOCAD (1) (2)	3	3	3	3						工程專案實務管理/Quản lý thực hành dự án kỹ thuật	/	/	3	3										
	勞工安全教育/Giáo dục An toàn Lao động	/	/	2	2						電力系統與電力品質/Hệ thống điện và chất lượng đ iện năng	/	/	3	3										
	綠色能源概論/Tổng quan về Năng lượng Xanh	/	/	3	3						電力電子實習/Thực hành điện tử công suất	/	/	3	3										
	室內配線與屋內線路裝修技術/Kỹ thuật đi dây và lắp đặt hệ thống điện trong nhà	/	/	3	3																				
	小計/tổng phụ	11	11	11	11	小計/tổng phụ	9	27	11	29	小計/tổng phụ	12	30	9	9	小計/tổng phụ									
學系選修 Department Electives	計算機概論/Tổng quan về Máy tính	2	2	/	/	電信工程概論/Giới thiệu về kỹ thuật viễn th ô ng	2	2	/	/	產業實習(四)/Thực tập công nghiệp (IV)	/	/	6	24	產業實習(五)(六)/Thực tập công nghiệp (V)(VI)	6	24	6	24				41	41
	數位邏輯設計/Thiết kế logic số	2	2	/	/	光電科技概論/Khái luận công nghệ quang đ iện	2	2	/	/	電機機械/Cơ điện	3	3	/	/	智慧型手機程式設計/Thiết kế chương trình cho đ iện thoại thông minh	3	3	/	/					
	工程數學(一)(二)/Toán Kỹ thuật (1) và (2)	2	2	2	2	網際網路概論/Khái luận Internet	2	2	/	/	微處理機/Vi xử lý	3	3	/	/	冷凍空調工程與設計/Kỹ thuật và thiết kế hệ thống lạnh và điều hòa không khí	3	3	/	/					
	電路學實習(一)(二)/Thực hành Mạch điện (1) v à (2)	2	2	2	2	人工智慧概論/Khái luận trí tuệ nhân tạo	2	2	/	/	弱電系統/Hệ thống điện yếu	3	3	/	/	半導體製程技術與設備/Công nghệ và thiết bị quy tr ình sản xuất bán dẫn	3	3	/	/					
	計算機程式/Lập trình máy tính	/	/	2	2	給水及排水系統工程/Kỹ thuật hệ thống cấp thoát nước	2	2	/	/	通訊系統/Hệ thống thông tin liên lạc	3	3	/	/	高低壓控制及保護電驛/Điều khiển và bảo vệ rơ le điện áp cao và thấp	3	3	/	/					
	數位邏輯設計實習/Thực hành Thiết kế Logic Số	/	/	2	2	電子學實習(一)(二)/Thực hành Điện tử học (1) (2)	2	2	2	2	職場技能培養/đào tạo kỹ năng tại nơi làm việc	3	3	/	/	FPGA系統設計與實習/Thiết kế hệ thống FPGA và thực hành	3	3	/	/					
	物理/vật lý	/	/	2	2	自動控制/Điều khiển tự động	/	/	2	2	電機機械實習/Thực hành cơ khí điện	/	/	3	3	物聯網應用技術/Công nghệ ứng dụng Internet vạn vật (IoT)	3	3	/	/					
						訊號與系統/Tín hiệu và hệ thống	/	/	2	2	微處理機實習/Thực hành vi xử lý	/	/	3	3	產業應用實作/Thực tiễn ứng dụng công nghiệp	3	3	/	/					
						人工智慧程式設計/Lập trình Trí tuệ Nhân tạo	/	/	2	2	消防系統/Hệ thống phòng cháy chữa cháy	/	/	3	3	產業發展趨勢及智慧建築概論/Xu hướng phát triển ngành công nghiệp và Tổng quan về tòa nhà thông minh	/	/	3	3					
											通訊系統實習/Thực tập về hệ thống thông tin liên lạc	/	/	3	3	照明系統工程與設計/Kỹ thuật và thiết kế hệ thống chiếu sáng	/	/	3	3					
											工程專案管理實習/Thực tập quản lý dự án kỹ thuật	/	/	3	3	綠能與微電網介面技術/Công nghệ giao diện năng lượng xanh và lưới điện siêu nhỏ	/	/	3	3					
											產業實務運用/Ứng dụng thực tiễn công nghiệp	/	/	3	3	積體電路佈局設計實務/Thực hành thiết kế bố trí mạch tích hợp	/	/	3	3					
																嵌入式系統設計實務/Thiết kế hệ thống nhúng thực hành	/	/	3	3					
																創新設計與專利/Thiết kế sáng tạo và bằng sáng chế	/	/	3	3					
																企業實務導入/Giới thiệu về thực tiễn doanh nghiệp	/	/	3	3					
	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	4	4	4	4	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	4	4	2	2	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	6	6	3	3	建議選修/ Gợi ý lựa chọn	9	9	9	9					
	合計tổng cộng	22	27	22	27	合計tổng cộng	18	39	18	39	合計tổng cộng	18	36	12	12	合計tổng cộng	9	9	9	9	128	198			

備註：Ghi Chú

1. 「#」電腦上機實習科目。「@」專業證照輔導課程。「◆」創新創意課程。「▲」產業實務導向共構課程。「★」專業職能課程。

「#」 Các môn học thực hành trên máy tính. 「@」 Khóa học Tư vấn Giấy phép Chuyên nghiệp. 「◆」 Các khóa học sáng tạo và đổi mới. 「▲」 Khóa học đồng xây dựng theo định hướng thực hành trong ngành. 「★」 các khóa học chức năng chuyên nghiệp.

2. 校專業門樞為「產業實習(一)(三)」 Ngưỡng tốt nghiệp của trường là "Thực tập công nghiệp (1) ~ (3)"

3. 華語檢定成績達中上：學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力A2（含）級以上測驗者，則依規定准予退學。

Học sinh phải vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung ở cấp độ A2 (bao gồm) trở lên trước khi kết thúc học kỳ thứ hai của lớp một. Những người không vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung A2 (bao gồm) cấp độ trở lên sẽ bị trục xuất theo quy định.

4. 當學期若開設計畫性課程，如就業學程課程等，系選修課程得以計畫性課程認列專業選修學分數。

Trong học kỳ hiện tại, nếu các khóa học thiết kế của ROC, chẳng hạn như các khóa học việc làm, các khóa học tự chọn của khoa có thể được công nhận là tín chỉ tự chọn tốt nghiệp theo các khóa học đã lập kế hoạch.

5.修業年限 Maximum Years of Study ：四年制學士班四至六年Hệ đại học từ 4 đến 6 năm.